

Bản án số: 09/2022/ KDTM-ST

Ngày: 18/04/2022

V/v: “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán
theo hợp đồng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Quang Long
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Lê Công Đoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, Tp. Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 13/2021/TLST-KDTM ngày 08/06/2021 về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXX ST ngày 21/03/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 08/04/2022, giữa:

Nguyên đơn: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI L. Địa chỉ trụ sở chính: Số S đường T, Phường B, thị xã B1, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn L1, sinh năm 1957, chức vụ: Giám đốc. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & ĐẦU TƯ M. Địa chỉ trụ sở chính: Số S2 đường H, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn H1 - Chức vụ: Giám đốc. Đại diện ủy quyền ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1981, chức vụ Phó phòng tài chính- kế hoạch. (Giấy ủy quyền ngày 7/04/022). Có mặt tại phiên tòa. Vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L, đại diện theo pháp luật do ông Lê Văn L, giám đốc trình bày:

Thông qua Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng thuê công việc giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư M (sau đây gọi tắt là Công ty M) là (bên A giao thầu) và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L (sau đây gọi tắt là Công ty L) là (bên B nhận thầu), có ký các Hợp đồng sau:

1.1. Hợp đồng kinh tế số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004 giữa Công ty CP XDCT & ĐT M với Công ty L (nay là Công ty CP ĐTXD & TM L) về việc giao nhận thi công xây lắp công trình cải tạo nâng cấp QL 32 đoạn N - V, gói thầu số 3 (KM 246 – km 260), địa phận huyện V1, tỉnh Yên Bái. Ngày 06/02/2010, hai bên đã quyết toán kinh phí giá trị khối lượng công trình hoàn thành. Ngày 11/10/2011, hai bên có biên bản làm việc về việc giải quyết và thanh toán tiền khối lượng cải tạo nâng cấp QL 32 đoạn N - V, gói thầu số 3 (KM 246 – km 260). Theo đó nêu rõ Công ty CP XDCT & ĐT M còn nợ Công ty CP ĐTXD & TM L tiền khối lượng thi công là: 151.816.000đồng (Bằng chữ: Một trăm năm một triệu, tám trăm mười sáu ngàn đồng chẵn).

1.2. Hợp đồng thuê công việc số 20/HĐTCV, số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty cổ phần XDCT & Đầu tư M với Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM L về việc thi công phần nền Đường sắt trong nhà ga Ninh Bình thuộc dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt Hà Nội - TP.HCM. Ngày 02/03/2017, giữa Công ty Cổ phần XDCT & Đầu tư M với Công ty Cổ phần ĐTXD & TM L đã lập: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đều đã xác nhận nội dung cụ thể như sau: Giá trị thanh, quyết toán là: 6.325.334.400đ (Bằng chữ: Sáu tỷ, ba trăm hai lăm triệu, ba trăm ba tư ngàn, bốn trăm đồng). Trong đó: Giá trị khối lượng trước thuế là: 5.750.304.000đ. Thuế VAT 10% là: 575.030.400đ. Theo đó Công ty M đã thanh toán cho Công ty L là: 5.310.000.000đ (Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm triệu đồng). Giá trị còn phải thanh toán cho Công ty L là: 1.015.334.400đ (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng).

Nay đề nghị Công ty M phải thanh toán cho Công ty L số tiền 151.816.000đồng tiền nợ gốc, theo biên bản chốt nợ ngày 11/10/2011, Công ty M phải thanh toán cho công ty L chậm nhất ngày 30/10/2011. NH1 do sau ngày 30/10/2011, Công ty M chưa thanh toán nên đề nghị tiền lãi chậm trả tính từ 01/11/2011 đến ngày xét xử,

với mức lãi suất 9,5%/năm, cụ thể $151.816.000\text{đồng} \times 9,5\%/năm \times 10 \text{ năm} \times 05 \text{ tháng} \times 17 \text{ ngày} = 150.915.646\text{đồng}$.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012, thì Công ty CP XDCT & ĐT M còn nợ Công ty L số tiền là 1.015.334.400đ (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng), bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng theo Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngày 02/03/2017 giữa Công ty Cổ phần XDCT & Đầu tư M với Công ty Cổ phần ĐTXD & TM L, xác nhận của Công ty M về việc thanh toán công nợ. Đối với yêu cầu tính lãi, do các bên trong hợp đồng không chốt lãi suất chậm trả nên nay Công ty L đề nghị mức lãi 9,5% năm theo mức Công ty L vay của Ngân hàng cụ thể Công ty M phải chịu lãi tính từ ngày 24 tháng 07 năm 2017, ngày Công ty M có công văn số 12/TC-KT gửi đến Tổng công ty XDCT G (Công ty mẹ của Công ty M) đề nghị thanh toán trực tiếp gói thầu CP1A mà Công ty M thuê Công ty L làm, tính như sau: $1.015.334.400\text{đ} \times 9,5\%/năm \times 1730 \text{ ngày} = 457.178.654 \text{ đồng}$.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn: Công ty Cổ phần XDCT & Đầu tư M, đại diện pháp luật ông Bùi Văn H, đại diện ủy quyền ông Nguyễn Duy T1 trình bày không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L về phải thanh toán toàn bộ giá trị công nợ còn lại theo nội dung Hợp đồng kinh tế số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004 và Hợp đồng thuê công việc số 20/HĐTCV, số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 cho Công ty CP ĐTXD & TM L. Lý do trong thời gian qua Cty M chưa thanh toán được cho Cty L vì Cty M cũng chưa được tổng Cty xây dựng công trình G là đơn vị chủ đầu tư thanh quyết để có tiền trả cho Cty L. Vì theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng số 85-2004/HĐKT và tại Điều 3 Hợp đồng số 20,21/HĐTCV ngày 24/4/2012 đã nêu “Thời gian thanh toán: Sau khi bên B thi công xong hạng mục công việc được thành viên giám sát và chủ đầu tư nghiệm thu thì bên A (Cty M) sẽ thanh toán cho bên B (Cty L) sau 7 ngày kể từ ngày nhận được tiền thanh toán từ tổng Cty xây dựng công trình G 1...”.

Mặt khác Công ty L đòi Công ty M cả tiền thuế VAT và tính lãi trên số tiền tính thuế VAT chưa trả là chưa đúng theo quy định tại hợp đồng đã ký kết. Tại hợp đồng số 20 và số 21 đã nêu “Giá trị thuế VAT sẽ được bên A hoàn thuế cho bên B sau khi bên A được Tổng Công ty xây dựng công trình G hoàn thuế. Đến nay Công ty M chưa được Tổng Công ty xây dựng công trình G hoàn thuế.

Về các khoản nợ trên thì ngày 21/01/2020, Công ty M đã thanh toán cho Công ty L số tiền 10.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký, hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại của pháp luật. Đối với hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ và kiểm sát tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty M phải thanh toán cho Công ty L số tiền còn nợ theo Hợp đồng số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004, tiền gốc là 151.816.000đồng và tiền lãi $151.816.000\text{đồng} \times 9,5\%/năm \times 10 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 150.915.646\text{đồng}$. Đối với đồng kinh tế số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012, thì Công ty CP XDCT & ĐT M còn nợ Công ty L số tiền là 1.015.334.400đ (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng), bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng. Tiền lãi $1.015.334.400\text{đ} \times 9,5\%/năm \times 1730 \text{ ngày} = 457.178.654 \text{ đồng}$.

Về án phí: Công ty M phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, tố tụng:

[1.1]. Công ty cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư M có trụ sở hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100109579, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/09/2020, có địa chỉ trụ sở số S2 đường H, thị trấn Y huyện G, Hà Nội. Đến nay chưa có thông báo thay đổi địa chỉ Giấy phép đăng ký kinh doanh. Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng thi công công trình. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện theo Hợp đồng kinh tế số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004, Biên bản làm việc ngày 11/10/2011 chốt công nợ thì Công ty M còn nợ Công ty L số tiền 151.816.000đồng, thanh toán dần nợ phần còn lại từ sau ngày 30/10/2011. Đối với Hợp đồng kinh tế số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012, thì Công ty CP XDCT & ĐT M còn nợ Công ty L số tiền là 1.015.334.400đ (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng), bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng. Thống nhất tiền nợ thanh toán từ sau ngày 24 tháng 07 năm 2017. Công ty M, xác nhận còn nợ các khoản nợ trên và đến ngày 21/01/2020, Công ty M tiếp tục thanh toán cho Công ty L số tiền 10.000.000đồng. Quy định về thời hiệu khởi kiện lại, Điều 157 BLDS năm 2015 quy định: “1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:..b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”.

Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 149 BLDS, việc Công ty L có đơn khởi kiện ngày 02/3/2021 đối với Công ty M là có căn cứ, nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[2]. Về nội dung, giải quyết yêu cầu khởi kiện:

[2.2.1]. Về tính hiệu lực của Hợp đồng: Xét các Hợp đồng nêu trên được ký kết giữa hai chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội... tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự 2005, quy định tại các Điều 86, Điều 87 BLDS 2015, Luật xây dựng 2003 và Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ. Do vậy, các Hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[2.2.2]. Thực hiện hợp đồng số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004, thì theo Biên bản làm việc ngày 11/10/2011, Công ty M thừa nhận khối lượng công việc mà Công ty L đã thực hiện, xác nhận Công ty M đã thanh toán và còn nợ Công ty L số tiền **151.816.000đồng**. Thời hạn thanh toán dần đến ngày 30/10/2011.

[2.2.3]. Thực hiện Hợp đồng kinh tế số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012, thì căn cứ vào Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 02/03/2017 giữa Công ty CP XDCT & ĐT M và Công ty L đã xác định khối lượng công việc hoàn thành, tiền Công ty L được thanh toán là 5.750.304.000đồng. Công ty L đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng tính 10% là 575.030.400đồng. Tổng là 6325.334.400đồng. Công ty CP XDCT & ĐT M đã thanh toán cho Công ty L số tiền số tiền 5.310.000.000đồng. Tại văn bản số 12/TC-KT ngày 24/07/2017 của Công ty CP XDCT & ĐT M, báo cáo Tổng Công

ty xây dựng công trình G, đã xác định Công ty CP XDCT & ĐT M, hiện còn nợ Công ty L theo Hợp đồng kinh tế số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012, bao gồm tiền bảo hành của khối lượng thi công là 632.533.447đồng và tiền hoàn thuế VAT 392.801.029đồng. Tổng là 1.025.334.476đồng. Công ty L xác nhận công ty M còn nợ **1.015.334.400đồng** là có căn cứ, buộc công ty M phải có trách nhiệm thanh toán.

[2.2.4]. Công ty CP XDCT & ĐT M, theo các Biên bản làm việc ngày 11/10/2011 và Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 02/03/2017, đã xác nhận các khoản nợ trên. Ngày 21/01/2020, công ty CP XDCT & ĐT M, tiếp tục thanh toán cho công ty L số tiền 10.000.000đồng. Ngày 02/3/2021, công ty L khởi kiện, do vậy cần buộc công ty CP XDCT & ĐT M, phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty L là có căn cứ pháp luật. Do việc thanh toán 10.000.000đồng của công ty M không nêu rõ trả khoản nợ nào nên để phù hợp thì số tiền 10.000.000đồng, xem xét trừ vào khoản nợ 151.816.000đồng, vì vậy khoản nợ này được xác định còn nợ là **141.816.000đồng**.

[2.2.5]. Đối với yêu cầu của công ty M cho rằng khoản nợ tiền hoàn thuế VAT đối với công ty L chưa trả là do chưa được Tổng công ty công trình giao thông 1 thanh toán hoàn thuế và đề nghị không tính toán lãi của số tiền thuế VAT là không có căn cứ xem xét vì tại thời điểm xuất hóa đơn hai bên đã xác nhận khoản tiền này và công ty L đã phải hoạch toán khoản tiền này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khoản tiền thuế VAT thì công ty M phải có trách nhiệm giải quyết với Tổng công ty công trình G.

[2.2.6]. Về yêu cầu tính lãi của công ty L thấy:

+ Theo hợp đồng số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004, các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên căn cứ Điều 281, 290, 305 của BLDS 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Tại phiên tòa, công ty L đề nghị mức lãi suất là 9,5%/ năm, xét đây là phù hợp và có lợi cho bên bị đơn công ty M nên có căn cứ chấp nhận. Thời điểm tính lãi được xác định là từ sau ngày 30/10/2011 đến ngày xét xử, được xác định là 10 năm 05 tháng 17 ngày. Cụ thể: $141.816.000\text{đồng} \times 9,5\%/\text{năm} \times 10\text{năm } 05\text{ tháng } 17\text{ ngày} = 140.889.339\text{đồng}$.

+ Theo số 20/HĐTCV và số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 thì các bên có thỏa thuận mức trả lãi của chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay của bên B (bên công ty L). Công ty L xuất trình tài liệu chứng cứ thể hiện công ty L đang vay

tiền tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bim Sơn với mức lãi suất ngắn hạn là 9% năm, trung dài hạn là 11% thời điểm năm 2012 và năm 2022 thì mức lãi suất ngắn hạn là 7% năm, trung dài hạn là 10,5% năm. Cũng căn cứ Điều 281, 290, 305 của BLDS, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, thì mức lãi suất cho vay cơ bản trần lãi suất là 9% nên 150% lãi suất cơ bản tương đương 13,5%. Cũng tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Tại phiên tòa, công ty L đề nghị mức lãi suất là 9,5% năm, xét đây là phù hợp và có lợi cho bên bị đơn công ty M nên có căn cứ chấp nhận. Công ty L đề nghị tính lãi suất chậm thanh toán theo Hợp đồng thuê công việc số 20/HĐTCV, số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 kể từ ngày 24/7/2017 (tức ngày Công ty M có công văn số 12/TC-KT gửi đến Tổng công ty XDCT G đề nghị thanh toán trực tiếp gói thầu CP1A). Xét thấy, yêu cầu này của Công ty L là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần được chấp nhận. Do đó, tiền lãi được tính là từ sau ngày 24/7/2017 đến ngày xét xử, được xác định là $1730 \text{ ngày} \times 9,5\% / 365 \text{ ngày} \times 1.015.334.400 \text{ đồng} = 457.178.654 \text{ đồng}$. (đã làm tròn).

[3]. *Án phí*: Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán do vậy phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán. Yêu cầu của nguyên đơn yêu được chấp nhận do vậy không phải chịu án phí, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 121, Điều 122 BLDS 2005; BLDS 2015;

Áp dụng Điều 86, Điều 87 BLDS 2015;

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L về việc buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư M phải có nghĩa vụ thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004 và Hợp đồng thuê công việc số 20/HĐTCV, số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 và phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định.

2. Xác nhận Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư M còn nợ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L số tiền thực hiện hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 85-2004/HĐKT ngày 07/10/2004 là **282.705.339đồng** bao gồm: **141.816.000đồng** tiền gốc và lãi **140.889.339đồng**. Tiền nợ theo Hợp đồng thuê công việc số 20/HĐTCV, số 21/HĐTCV ngày 24 tháng 07 năm 2012 là **1.472.513.054đồng** bao gồm: **1.015.334.400đồng**, tiền gốc và tiền lãi là **457.178.654đồng**. **Tổng là 1.755.218.393đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

3. Án phí: Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư M phải chịu 64.656.000đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại công ty Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại L số tiền 31.397.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 72635 ngày 04/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, đại diện ủy quyền của bị đơn. Đại diện ủy quyền của bị đơn xin vắng mặt khi tuyên án.

Báo cho nguyên đơn, có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn

15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát NDTPHN;
- Viện kiểm sát huyện G;
- THADS huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Quang Long